SAO Y; Hội đồng nhân dân; Thời gian ký: 23/01/2026 14:54:31 +07:00

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC PHƯỜNG

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 01 /2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. PHƯỜNG MỸ THO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	Đường 30/4	Thủ Khoa Huân	17.300
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	27.600
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17.300
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14.400
2	Đường 30/4	Toàn tuyến		19.000
3	Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		8.100
4	Rạch Gầm	Trưng Trắc	Lê Lợi	17.300
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.400
5	Huyện Thoại	Toàn tuyến		9.300
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	24.200
		Lê Lợi	Hùng Vương	19.600
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.500
7	Lý Công Uẩn	Toàn tuyến		17.300
8	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.500
		Lê Lợi	Cuối đường	10.400
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	23.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	17.300
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500
10	Lê Thị Phỉ	Toàn tuyến		19.600
11	Ngô Quyền	Trưng Trắc	Hùng Vương	17.300
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	21.300
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	14.400
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	9.500
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	11.500
14	Trưng Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	19.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	16.400
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	12.400
15	Võ Tánh (Nam),Võ Tánh (Bắc)	Toàn tuyến		26.700
16	Lãnh Binh Cẩn	Toàn tuyến		10.400
17	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		8.100
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	8.600
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	10.400
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	28.800
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	22.100
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17.300
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14.400
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	19.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	Rạch Gầm	24.700
		Rạch Gầm	30/4	24.700
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	11.500
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	9.200
23	Huỳnh Tịnh Của	Toàn tuyến		7.200
24	Phan Hiến Đạo	Toàn tuyến		7.200
25	Trương Vĩnh Ký	Toàn tuyến		7.200
26	Lê Văn Thạnh	Toàn tuyến		6.300
27	Giồng Dứa	Toàn tuyến		7.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		11.500
29	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Nguyễn An Ninh	6.300
		Cầu Quay	Học Lạc	4.500
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.800
30	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	7.500
		Đoạn còn lại		5.200
31	Đốc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	4.500
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.100
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.600
32	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		4.000
33	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		3.600
34	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Đinh Bộ Lĩnh	5.200
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	6.300
		Học Lạc	Nguyễn Trung Trực	6.300
35	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		6.300
36	Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		5.500
37	Thái Văn Đẩu	Toàn tuyến		2.500
38	Cô Giang	Toàn tuyến		4.400
39	Ký Con	Toàn tuyến		3.600
40	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	16.300
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	12.400
41	Đường Mỹ Chánh	Toàn tuyến		3.600
42	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	6.300
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.800
43	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		4.500
44	Nguyễn Văn Giác	Cầu Nguyễn Trãi	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	7.200
45	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879B)	Cầu Vĩ	4.500
46	Đường Trưng Nhị (Đường Bắc từ Thuận Hà - Tân Hòa)	Toàn tuyến		810
47	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Trưng Nhị)	Toàn tuyến		630
48	Đường Xóm Dầu	Toàn tuyến		2.300
49	Đường Diệp Minh Tuyền (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	3.200
		Đoạn vào khu tái định cư		2.800
50	Đường cặp Viện Bảo Tàng	Toàn tuyến		4.500
51	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	5.500
52	Đường rạch Cầu Đúc	Toàn tuyến		1.200
53	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	5.500
54	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		4.400
55	Khu tái định cư Cảng cá Phường 2			1.100
56	Khu tái định cư Phường 2			1.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
57	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1.600
58	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt Phường 3			6.400

2. PHƯỜNG ĐẠO THẠNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tri Phương	Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	16.400
		Khu bến trái cây	Ấp Bắc	17.100
2	Hùng Vương	Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	17.300
		Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	11.500
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	Rạch Gầm	24.700
		Rạch Gầm	30/4	24.700
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	11.500
4	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		11.500
5	Yersin	Toàn tuyến		14.400
6	Tết Mậu Thân	Toàn tuyến		14.400
7	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)	Toàn tuyến		4.500
8	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	8.200
9	Đống Đa nối dài	Ấp Bắc	Cầu Thạnh Trị	14.400
10	Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	18.400
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	16.100
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	6.300
11	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	17.300
		Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	15.000
		Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	15.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai	Toàn tuyến		4.500
13	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.700
14	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Toàn tuyến		4.700
15	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trực	7.600
		Phan Lương Trực	Lý Thường Kiệt	4.700
16	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáp Ranh phường Thới Sơn	13.500
17	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	19.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	16.100
		Cầu Đạo Ngạn	Giáp phường Trung An	13.800
18	Hoàng Việt	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	4.900
19	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	4.500
20	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.700
21	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	3.600
22	Đường dự án Rạch Bạch Nha	Toàn tuyến		3.600
23	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Hồ Văn Nhánh	6.300
24	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Ranh phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	3.300
25	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.600
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	920
26	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Cống Bảo Định	Cầu Thạnh Hưng	2.300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Đường phường Đạo Thạnh (ĐH 92)	Quốc Lộ 1	Đường Nguyễn Minh Đường, phường Đạo Thạnh	2.200
28	Đường Hóc Đùn (ĐH 92B)	Quốc lộ 50	Bia Thành đội, phường Đạo Thạnh	1.800
29	Đường Lê Văn Nghề (ĐH.92C cũ)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	3.200
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1.800
30	Đường Bến đò Nhà Thiếc (ĐH 92D)	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.800
31	Đường Lộ Dừa Bị (ĐH 92E)	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1.200
32	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7)	Toàn tuyến		2.800
33	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		5.500
34	Đường Nguyễn Minh Đường	Toàn tuyến		6.300
35	Đường huyện 28	Toàn tuyến		740
36	Đường Lộ Sườn	Toàn tuyến		1.200
37	Đường Cột Cờ	Toàn tuyến		1.000
38	Đường Thạnh Hòa	Toàn tuyến		1.200
39	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.200
40	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
41	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
42	Đường cống số 2	ĐH92	Sông Bảo Định	1.200
43	Khu chợ (phường 4 cũ)	Toàn tuyến		16.300
44	Đường Tổ 15 ấp Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghề	Giáp ranh phường Đạo Thạnh	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
45	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha	Vị trí hẻm đường Đống Đa		2.800
		Vị trí hẻm đường Ấp Bắc		4.600
46	Khu tái định cư Đạo Thạnh			2.300

3. PHƯỜNG MỸ PHONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc Lộ 50	11.500
2	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc Lộ 50	5.500
		Quốc Lộ 50	Cầu Gò Cát	3.200
3	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường Huyện 89	1.800
		Đường Huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1.400
4	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	4.500
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	3.300
5	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	3.600
		Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	2.800
		Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.200
6	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Trên địa bàn phận phường Mỹ Phong		2.800
7	Đường Lộ Me (ĐH 89)	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	1.600
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1.400
		Đường tỉnh 879B	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
		Ranh phường Mỹ Phong	Ranh xã Chợ Gạo	920
8	Đường Kinh Nổi (ĐH 90)	Đường Mỹ Phong, phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	1.800
		Quốc lộ 50	Ranh xã Lương Hòa Lạc	1.300
9	Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.100
10	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng	Toàn tuyến		1.000
11	Đường Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		1.300
12	Đường Lộ Làng, phường Mỹ Phong (ĐH 87)	Đường tỉnh 879B, Cầu Gò Cát, Phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Bình Phong (ĐH 87B)	Cầu Bình Phong, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.200
14	Đường Lộ Nghĩa Trang (ĐH 88)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Giáp ranh huyện Chợ Gạo cũ, phường Mỹ Phong	1.200
15	Đường dọc Kênh Ngang Một (ĐH 90B)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường Kênh Nổi, phường Mỹ Phong	1.200
16	Đường dọc Kênh Ngang Hai (ĐH 90C)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Lương, phường Mỹ Phong	1.200
17	Đường dọc Kênh Ngang Ba (ĐH 90D)	Đường Lộ Me, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Hưng, phường Mỹ Phong	1.200
18	Đường dọc Kênh Ngang Sáu (ĐH 90E)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường 879, phường Mỹ Phong	1.200
19	Đường dọc Kênh Lộ Đình (ĐH 91)	Kênh Ngang 1	Rạch Gò Cát	1.200
20	Đường cặp Kênh Nổi (ĐH 87C)	Quốc lộ 50	Đường Lộ Xoài	920
21	Đường N3, khu phố Phong Thuận và Bình Phong	Toàn tuyến		920
22	Đường Bình Lợi 1	Toàn tuyến		1.200
23	Đường Bình Lợi 2	Toàn tuyến		920
24	Đường và cầu qua kênh Hốc Lựu	Toàn tuyến		920
25	Đường Trương Thành Công	Toàn tuyến		1.200
26	Đường Kênh Nam Vang	Toàn tuyến		1.200
27	Đường vào Công ty May Tiền Tiến	Toàn tuyến		1.000
28	Đường liên khu phố Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1.400
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1.200
29	Đường N3, khu phố Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.200
30	Đường cầu đường Mỹ Phú	Toàn tuyến		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
31	Đường Bờ Cộ Trên	Toàn tuyến		1.000
32	Đường Kênh Nổi (ĐH87C)	Toàn tuyến		1.000
33	Đường Âu Dương Lân	Đầu QL.50	UBND phường 9 cũ	1.100
34	Đường Kênh N2	Đường Trần Thị Thơm	Đường Kênh Nổi	1.000
35	Đường Dân Thuận	Cầu Dân Thuận	Đường Kênh N2	2.800
36	Đường N5	Đường huyện 87C	Đường huyện 87	800
37	Đường N6	Đường Quốc lộ 50	Đường Huyện 87C	800
38	Đường N6B	Đường huyện 87C	Kênh ngang Tân Tỉnh B	800
39	Đường N7	Toàn tuyến		800
40	Đường Lò Gạch	Toàn tuyến		800
41	Đường Cống Gò Cát	Toàn tuyến		2.000
42	Đường Lộ Đình	Đường Trần Nguyên Hãn (đối diện cây xăng Nam Khang Phường Mỹ Tho)	Cầu An Lợi (tiếp giáp ĐH 91)	1.200
43	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.200
44	Đường Cầu 7 Dũng sĩ (nhựa), phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		1.200
45	Đường rạch Cầu Đúc	Toàn tuyến		1.200
46	Đường 864 (Đường dọc sông Tiền)	Quốc lộ 50	Cống số 5 khu phố Tân Tỉnh	2.800
		Cống số 5 khu phố Tân Tỉnh	Ranh Chợ Gạo	2.200
47	Đường Kênh N1	Đường Trần Thị Thơm	Hẽm Tổ 15, khu phố 6	1.000
48	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
49	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
50	Đường Huyện 24B	ĐH 89	Ranh xã Chợ Gạo	1.200
51	Đường vào Trường Bưu điện 3	Quốc lộ 50	Công ty phần mềm Mê Kông	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
52	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Toàn tuyến		1.200
53	Đường nội bộ khu dân cư gò Ông Giãn	Toàn tuyến		1.300
54	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Thái Sanh Hạnh	Ngã tư Quốc lộ 50 giao đường 864	4.500
55	Đường Lê Văn Nghề (ĐH 92C cũ)	Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1.800
56	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		5.500
57	Đường Trần Thị Thơm	Toàn tuyến		2.800
58	Đường Lộ Vàm (ĐH 86)	giao Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	bến đò Lộ Vàm	1.400
59	Đường N5 (ĐH 86B)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong.	1.300
60	Đường Lộ Đài (ĐH 86C)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong	1.500
61	Đường Tổ 1-2 Phong Thuận (ĐH 86D)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Hết đường	1.200
62	Đường Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		5.500
63	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		4.400
64	Đường Tổ 15 khu phố Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghề	Giáp ranh xã Đạo Thạnh	1.200
65	Đất Khu tái định cư Cảng cá, phường Mỹ Phong			1.600
66	Khu tái định cư Mỹ Phong			6.000
67	Khu tái định cư Tân Tỉnh A			1.400
68	Khu tái định cư Tân Tỉnh B			1.000

4. PHƯỜNG THỚI SƠN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	16.100
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	6.300
2	Dương Khuy	Toàn tuyến		5.500
3	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	15.000
4	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7	4.500
5	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trực	4.300
		Phan Lương Trực	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.300
6	Phan Lương Trực	Lê Văn Phẩm	Hồ Bé	5.800
		Hồ Bé	Kênh Xáng cụt	2.900
7	Hồ Bé	Vũ Mạnh	Phan Lương Trực	3.300
8	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Toàn tuyến	2.800
9	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Cầu Nguyễn Công Bình	4.700
10	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trực	7.600
		Phan Lương Trực	Lý Thường Kiệt	4.700
11	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Hưng Đạo (ngã 4)	Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	13.500
		Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	Trường Chính Trị	11.500
12	Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	Toàn tuyến		6.000
13	Đường Trần Văn Dược (phía Đông)	Toàn tuyến		6.000
14	Khu vực chợ Vòng nhỏ	Toàn khu		6.300
15	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	7.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.600
17	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị)			3.300
18	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ	Trần Hưng Đạo	Dương Khuy	4.500
19	Đường Trung tâm xã Thới Sơn (ĐH 94C)	Từ cầu Đúc về hướng Đông, kể cả 02 tuyến đường nhánh lên xuống cầu Rạch Miễu		1.100
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		920
20	Đường Bờ kênh, phường Thời Sơn (cặp Quan Âm Tu viện)	Toàn tuyến		3.300
21	Đường vào hãng nước mắm Hải Lợi Nguyên	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ranh QH khu dân cư dọc sông Tiền	3.300
22	Đất Khu dân cư Vườn Thuốc Nam	Toàn khu		3.300
23	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Trần Hưng Đạo	Trần Văn Dược (phía Tây)	9.200
		Trần Văn Dược (phía Tây)	Kênh Xáng Cụt	6.700
24	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt,)			5.200
25	Khu tái định cư dọc sông Tiền	Mặt tiền đường nhựa rộng 7m		7.250
		Mặt tiền đường nhựa rộng 6m		6.050

5. PHƯỜNG TRUNG AN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đoàn Thị Nghiệp	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	3.900
		Đoạn còn lại		1.200
2	Nguyễn Công Bình	Cầu Nguyễn Công Bình	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	4.700
3	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	3.600
4	Ấp Bắc	Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	13.800
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	11.500
5	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	3.600
6	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	6.300
7	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	5.200
		Đường huyện 93	Đường tỉnh 870	3.800
8	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP.Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cống Bảo Định	3.800
9	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Toàn tuyến		5.500
10	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	5.500
11	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		2.200
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1.700
12	Đường huyện 92	Quốc Lộ 1	Cầu Công Dân	2.200
13	Đường Kênh Kháng Chiến (ĐH 94)	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Rạch Cái Ngang	1.800
14	Đường Trần Văn Hiển (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	2.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	4.000
16	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cây xăng Thanh Tâm	3.300
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	2.400
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	Quốc lộ 1	2.000
		Đoạn còn lại		2.300
17	Đường Đỗ Văn Thống	Toàn tuyến		2.800
18	Đường Miễu Cây Dông (ĐH 93)	Quốc Lộ 1	Đường Trần Văn Hiển	1.800
19	Đường Nguyễn Tử Vân, toàn tuyến	Toàn tuyến		2.300
20	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương	Toàn tuyến		1.700
21	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302	Toàn tuyến		2.000
22	Đường Đê Hùng Vương	Toàn tuyến		1.200
23	Đường dọc kênh kho Đạn	Toàn tuyến		1.200
24	Đường cầu Ván (ĐH 95)	Trần Văn Hiển	Nguyễn Công Bình	2.800
25	Đường Một Quang	Toàn tuyến		1.200
26	Đường Phùng Há	Toàn tuyến		1.000
27	Đường Trần Thị Điểu	Toàn tuyến		1.000
28	Đường Trần Trọng Quốc	Toàn tuyến		1.000
29	Đường Trần Văn Cửu	Toàn tuyến		1.000
30	Đường Ba Thiện	Toàn tuyến		1.000
31	Đường Bờ Cộ Trên	Toàn tuyến		1.000
32	Đường 30/4	Toàn tuyến		1.000
33	Đường Đìa Lá	Đường Đê Hùng Vương	Đường huyện 93	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
34	Đường Lâm Sản 8	Toàn tuyến		1.000
35	Đường 19/5	Toàn tuyến		1.000
36	Đường Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.000
37	Đường Tổ 7-14-16-17, khu phố Long Hưng	Toàn tuyến		1.000
38	Đường Số 1, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
39	Đường Số 1 nối dài, khu phố Long Hưng + Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
40	Đường Số 7, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
41	Đường Tám Mai	Toàn tuyến		1.000
42	Đường Chín Châu	Toàn tuyến		1.000
43	Đường Liên khu phố Phước Hòa-Phước Thuận	Toàn tuyến		1.000
44	Đường Bà Tư Gạo	Toàn tuyến		1.000
45	Đường Gò Me	Toàn tuyến		1.000
46	Đường Kênh Đìa Thùng	Toàn tuyến		1.000
47	Đường Số 2, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
48	Đường Tổ 8, 9, 10 khu phố Long Hưng	Đường Bờ cộ trên	Bệnh viện Đa khoa TT Tiền Giang	1.000
49	Đường D7	Đường Nguyễn Công Bình	Đường Đoàn Thị Nghiệp	3.600

6. PHƯỜNG GÒ CÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	13.800
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	8.600
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.800
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	8.100
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Trương Định (Thủ Khoa Huân)	12.900
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	3.300
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	12.900
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	8.100
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	6.600
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	8.100
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	6.600
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	6.600
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	7.800
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	5.200
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	8.100
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	6.000
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	5.800
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	2.800
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	6.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	5.200
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	5.200
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.800
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.400
15	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	4.600
16	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	4.600
17	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	5.100
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	2.500
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1.800
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	3.600
		Tim đường Hồ Biểu Chánh	Trần Công Tường (Đường tỉnh 873B)	2.300
19	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1.600
20	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.300
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.500
21	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão (Võ Duy Linh)	3.700
22	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	2.800
23	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	2.800
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3	2.800
24	Đường Hẻm 8	Nguyễn Huệ	Đường đan cặp kênh Salicette	1.800
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			2.800
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		2.800
		Đường số 2		4.600
		Đường số 3 (Lô B2)		2.400
		Đường số 3 (Lô A21)		1.700
		Đường số 3 (Lô B1)		2.400
		Đường số 4		2.400
		Đường số 5 (Lô B2)		2.400
		Đường số 5 (Lô A21)		1.700
		Đường số 6		2.800
		Đường số 10		2.800
		Đường số 11		2.800
		Đường số 12		2.800
		Đường số 12A		3.600
		Đường số 12B		3.600
		Đường số 14		2.800
		Đường số 17		2.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	3.500
28	Đường Trương Quyền (Đường vào khu dân cư Phường 5 cũ)	Đường Võ Duy Linh	Hết khu dân cư Phường 5 (cũ)	1.500
		Hết khu dân cư Phường 5 (cũ)	Đường Đỗ Trình Thoại	1.200
29	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	2.800
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	2.300
30	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Cầu Kênh 16 (Tên cũ: Cầu Kênh 14)		1.600
		Tim Ngã ba Việt Hùng		1.200
31	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Võ Thị Lớ (Đồng Khởi)	Cầu Gò Công (Từ Dũ)	1.700
32	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1 cũ)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.400
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	2.200
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	2.800
33	Đường huyện 15	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862) - ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	460
34	Đường Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	1.400
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	1.200
		Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	690
35	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.300
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1.400
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	580
36	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiết	1.500
37	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	460

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
38	Đường Tân Xã - xã Long Hòa (ĐH.96B)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	460
39	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (ĐT.862)	Hoàng Tuyển	1.500
40	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	460
41	Đường Việt Hùng (ĐH.19)	Đường tỉnh 862 (Tim Ngã ba đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	860
42	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		1.600
43	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	ĐH.15	580
44	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	580
45	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	580
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	520

7. PHƯỜNG LONG THUẬN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	12.900
		Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	8.600
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	5.200
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	cầu Kênh Tỉnh	7.800
3	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	11.500
4	Nguyễn Văn Côn	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Bình Ân	4.600
5	Đường Việt Cúc (Đường nhánh Nguyễn Văn Côn)	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trọng Dân	4.100
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	4.600
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	4.600
8	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.900
9	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	3.300
10	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	4.100
11	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.200
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.600
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	2.300
12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	7.800
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	5.200
		Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.600
13	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.600
14	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	3.600
15	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.800
16	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.800
17	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão	3.700
18	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	2.800
19	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			vực Gò Công	
20	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		2.000
21	Đường mả Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1.600
25	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1.800
26	Đường Khu dân cư Ao cá Bác Hồ	Toàn khu		1.500
27	Nguyễn Thìn (Đường tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thành phố Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	2.800
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim Ngã ba Xóm Rạch	1.400
		Tim Ngã ba Xóm Rạch	Tim Ngã ba Xóm Dinh	630
		Tim Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	460
28	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	3.200
		Đầu sân bay trên ranh Phường 2, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	2.300
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.200
29	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiểu	520
30	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường NguyễnThìn	580
31	Chiến sĩ Hòa Bình	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		2.900
32	Các đường đan, nhựa còn lại trong đô thị			400

8. PHƯỜNG BÌNH XUÂN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Trọng Dân	Võ Thị Lớ	Hồ Biểu Chánh	4.600
2	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tim đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	2.300
3	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.300
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.500
4	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim Ngã Ba Thành Công (Hết ranh Phường Bình Xuân)	2.300
5	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Tim ngã 3 ĐT873B	Ngã 3 Võ Thị Lớ	1.700
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cống Rạch Rô cũ	630
		Cống Rạch Rô cũ	Tim Ngã ba đê bao cũ	520
		Tim Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công (Giáp ranh Phường Sơn Qui)	460
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.400
8	Đường Đê bao trong (ĐH.98)	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873B	460
9	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đường Võ Thị Lớ	460
10	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nối dài)	Giáp ranh phường Gò Công đến (Ql50)	Phùng Thanh Vân (ĐT873B)	460
11	Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh (ĐH.98D)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	460
12	Đường Rạch Rô (Đường huyện 98C)	ĐT.873B (phường Bình Xuân)	ĐH.98B (phường Bình Xuân)	580

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	580
14	Đường tỉnh 873	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và phường Long Chánh	Rạch Gò Gừa	580
		Rạch Gò Gừa	Ngã tư Bình Xuân	520
		Ngã tư Bình Xuân	Quốc Lộ 50 (đường Bến phà Mỹ Lợi cũ)	580
		Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (ngã ba Bình Xuân)	690
15	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	ĐT.873 (Phường Bình Xuân)	Đường đê (Phường Bình Xuân)	440
16	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Từ Giáp ranh phường Sơn Qui (Khu 7)	giáp ranh phường Sơn Qui (khu 6)	440
17	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cống Rạch Sâu, giáp xã Phú Thành	ĐT873 (P. Bình Xuân)	440
18	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	490

9. PHƯỜNG SƠN QUI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim Ngã ba Thành Công (hết ranh thành phố Gò Công)	2.300
		Tim Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1.500
		Cầu Sơn Quy	Ranh Tân Trung Bình Đông	1.500
		Ranh Tân Trung - Bình Đông	Cua Lộ Góc	1.500
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1.300
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1.300
2	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Cầu Gò Công	ngã 3 Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	1.700
3	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	2.800
4	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Đầu sân bay trên ranh Phường Long Thuận và Phường Sơn Qui	Đường vành đai phía Đông	2.300
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.200
5	Đường Phạm Đăng Hưng (Đường huyện 97)	Quốc lộ 50	Kênh Đìa Quao	630
		Kênh Đìa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460
6	Đường Lăng Hoàng Gia (ĐH.97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	630
7	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia) (Toàn tuyến)			630
8	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Từ Đường huyện 97 (Kênh Đìa Quao)	Đường Phạm Văn Hưng (ĐH97)	460
9	Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng (ĐH. 97B)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường N1	Nguyễn Trãi	N3 (cổng chính Sân vận động)	3.600
11	Đường N2	Nguyễn Trãi	Đất hộ dân	3.060
12	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lăng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	520
13	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	520
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường Sau Ao Làng	580
15	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 1	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	580
16	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	690
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	580
		Ngã ba đê bao	Cống đập Gò Công	580
17	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Tháp	920
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cống Vàm Tháp, giáp ranh xã Tân Đông	ĐT 873B (xã Tân Trung cũ)	440
19	Đường đê, nhánh ĐT.873B (Đường huyện 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung cũ)	Đường đê (xã Tân Trung cũ)	440
20	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Từ Quốc Lộ 50 (xã Tân Trung cũ)	rạch Sơn Qui Láng Nứa	440
21	Trần Hưng Đạo	Trường chính trị	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.600
22	Nguyễn Trãi	phường Sơn Qui – phường Long Thuận	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường tỉnh 873 (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (ngã ba Bình Đông cũ)	690

10. PHƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂY

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Thanh Hòa	Cầu Dừa	860
		Cầu Dừa	Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	920
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	Cầu Quản Oai	2.000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		2.400
2	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước sửa thành ranh xã Tân Phước 2	860
3	Đường huyện 57 B	Cầu Ban Chón 2	Ranh xã Tân Phú	460
		Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	810
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	690
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	520
4	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	980
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.200
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	690
5	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		860
6	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	580
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	430
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước sửa thành đến ranh xã Tân Phước 2	430

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			630
9	Đường bắc Sông Củ	Toàn tuyến		430
10	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	450
11	Đường Tây Láng Biển (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Cũ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400
12	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400
13	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400
14	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường sửa thành ranh xã Thạnh Phú	Kênh Xáng Ngang	400
15	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57C	Đường Ấp 2 Tân Bình	400
16	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1.000
		Ranh phường Nhị Qúy	Cầu Làng Chưng mới	800
17	Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Cầu Cai Lậy	6.900
18	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	9.000
19	Đường 3 tháng 2	Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	8.100
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	3.200
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1.000
20	Đường Tứ Kiệt	Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	5.200
21	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	3.800
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiểu	Đường 30/4	5.600
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	6.900
23	Đường Thái Thị Kiểu	Toàn tuyến		4.000
24	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.800
25	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	5.800
		Đường 3 tháng 2	Đường Trương Văn Điệp	3.800
26	Đường Võ Việt Tân	Giáp ranh phường Cai Lậy	Đường Cao Đăng Chiếm	3.000
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1.000
27	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.000
		Đường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	2.900
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	2.300
28	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.800
29	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.800
30	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3.800
31	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.800
32	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		4.400
33	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	4.400
34	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	4.400
		Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	2.500
35	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	2.100
37	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3.500
38	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	2.500
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Phẩm	3.000
39	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	3.900
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	3.800
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	4.400
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	3.500
		Đoạn còn lại		2.500
40	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		1.700
41	Đường nối liền Thái Thị Kiểu với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		4.000
42	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miễu Cháy	1.300
		Miễu Cháy	Kênh Hội Đồng	860
43	Đường vào ấp 2. xã Tân Bình	Toàn tuyến		690
44	Đường bê tông 3m thuộc khu dân cư Phường 1 (thuộc các dãy AB1, BB1, BB2)			1.000
45	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

11. PHƯỜNG THANH HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Ranh xã Bình Phú	1.200
2	Đường tỉnh 868	Cầu Tân Bình	Ranh phường Mỹ Phước Tây	920
3	Đường huyện 57B	Đường tỉnh 868	Ranh xã Bình Phú	520
4	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh xã Bình Phú	Nguyễn Văn Hiếu	800
5	Đường đan Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	400
6	Đường huyện 54B	Ranh xã Bình Phú	Ranh phường Cai Lậy	430
7	Đường huyện 54C	Ranh xã Bình Phú	Cống 30/6	430
8	Đường Nguyễn Công Bằng	Cống 30/6	Đường huyện 57B	690
9	Đường Tây sông Ba Rài	Đường huyện 57B	Ranh phường Mỹ Thước Tây	430
10	Đường Ban Chón	Đường kênh Chiến Lược	Ranh phường Mỹ Phước Tây	400
11	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cả Chuối	400
12	Đường Nam Cả chuối	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	400
13	Đường Bắc Cả chuối	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Ranh xã Mỹ Thành	400
14	Đường Nam Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	400
15	Đường Bắc Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	400
16	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	400
17	Đường Chùa Trên	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400
18	Đường Chùa Dưới	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400
19	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường tỉnh 868	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Quốc lộ 1	Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3.800
		Kênh 30/6	Ranh xã Bình Phú	2.900
21	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	2.800
22	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	1.600
23	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	520
24	Đường đan cặp kênh Ông Bọng	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Phú	520
25	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

12. PHƯỜNG CAI LẬY

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Qúy	Ranh phường Thanh Hòa	1.200
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên cũ	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1.300
3	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		860
4	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		460
5	Đường ấp Phú Hưng	Toàn tuyến		460
6	Đường Kháng Chiến	Toàn tuyến		400
7	Đường Đìa Sen	Toàn tuyến		400
8	Đường Gò Găng	Toàn tuyến		400
9	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn	Toàn tuyến		400
10	Đường Cây Trâm	Cổng chào khu phố Phú Hòa	Cổng chào khu phố Phú Hiệp	460
11	Đường Tây ông Bảo - Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Tiên cũ	460
12	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		400
13	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		400
14	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	400
15	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Qúy	Đường Võ Việt Tân	4.100
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	6.900
16	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	2.800
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công	4.100
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	4.600
17	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Đường Bến Cát	6.900
18	Đường Hồ Hải Nghĩa	Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường Võ Thanh Tâm	Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	6.400
20	Đường Bến Cát	Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	3.800
21	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	4.400
		Cầu Đặng Văn Quế	Ranh phường Mỹ Phước Tây	3.000
22	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.000
		Đường Võ Việt Tân	Ranh phường Nhị Qúy	2.900
23	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		3.800
24	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.600
25	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.600
26	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến (của phường Cai Lậy)		3.800
27	Đường Đặng Văn Bê	Toàn tuyến		1.700
28	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	ranh phường Nhị Quý	1.700
29	Đường Mai Thị Út	Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	2.500
30	Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		2.500
31	Đường Lê Văn Phẩm	Toàn tuyến		2.200
32	Đường Nguyễn Văn Dứt	Toàn tuyến		2.200
33	Đường Nguyễn Tuấn Việt	Toàn tuyến		2.200
34	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	3.900
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	3.800
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	4.400
35	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	2.000
36	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	810
		Đường Mỹ Trang	ranh phường Nhị Qúy	810
		Đoạn còn lại		580
37	Đường Nguyễn Văn Tiết	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	580
38	Đường Mỹ Cần	Quốc lộ 1	giáp kênh ông Huyện	450
39	Đường Bắc Kênh 7 Thước	Đường Võ Việt Tân	Đường Trần Hùng	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	Đường Tây Ba Muồng	450
41	Đường bê tông hướng nam Kênh Lộ Dây Thép	Đường Võ Việt Tân đến	Ranh phường Nhị Qúy	800
42	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

13. PHƯỜNG NHỊ QUÍ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trưng	Bưu điện Nhị Quý	1.700
		Bưu điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quí	1.800
		Cầu Mỹ Quí	Cầu Nhị Mỹ	2.100
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường Cai Lậy	2.900
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh phường Cai Lậy	1.200
3	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	920
		Đoạn còn lại (trên địa bàn phường Nhị Quý)		860
4	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Đường huyện 54	Trụ sở công an phường Nhị Quý	630
		Trụ sở côn an phường Nhị Quý	Ranh xã Bình Trưng	750
5	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Phú	860
6	Đường Nguyễn Văn Tòng	Quốc lộ 1	Cầu Ba Dép	630
7	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 54)	Cầu Ba Dép	Ranh xã Long Tiên	630
8	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.000
9	Đường Mỹ Trang	Đường Trần Hùng	Đường huyện 53	2.300
10	Đường Lê Quang Công	Ranh phường Cai Lậy	Đường Nguyễn Văn Tòng	920
11	Đường Ấp Bắc	Cầu Ba Lầu	Đường Nguyễn Văn Tạo	2.000
		Đường Nguyễn Văn Tạo	Cầu Năm Trinh	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường Cao Đăng Chiếm	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường Nguyễn Văn Tạo	860
13	Đường Nguyễn Văn Kim	Cầu Ba Kháng	Tây Kênh Ông Mười	580
14	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Ấp Bắc	Ranh phường Mỹ Phước Tây	580
15	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

14. PHƯỜNG CAO LÃNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Quang Diêu	Đường 30 tháng 4	Lý Thường Kiệt	10.600
2	Đường Đặng Văn Bình	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
3	Đường cặp Ngân hàng BIDV (hướng về Tôn Đức Thắng)	Đường 30 tháng 4	Dương văn Hòa	4.600
4	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		9.000
5	Đường Võ Trường Toản	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
6	Đường Trương Định	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	15.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Thường Kiệt	13.000
		Lý Thường Kiệt	Cuối tuyến (đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel)	10.600
7	Đường Lê Quí Đôn	Toàn tuyến		15.000
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trương Định	Trương Vănn Toàn	6.000
9	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
10	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.600
11	Đường Trần Bình Trọng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Quang Diêu	Lê Hồng Phong	8.400
		Lê Hồng Phong	Cuối đường	3.000
13	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.400
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Quang Diêu	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Trần Hưng Đạo	*Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng*		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	7.000
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.600
		Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	4.600
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	2.800
		Nguyễn Văn Tre - Đường 30 tháng 4		
		Đường nhựa mặt cắt 7m		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	2.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhựa mặt cắt 3,5m		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	1.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhánh tổ 23, 24		
		Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	2.400
15	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		8.400
16	Phố chợ Mỹ Ngãi	Toàn tuyến		6.000
17	Đường nội bộ Sở Xây dựng	Toàn tuyến		3.000
18	Đường Lê Thị Riêng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.200
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 cũ (khu 1, 2, 3)	Đường 3,5m	Toàn tuyến	6.800
		Đường 5m	Toàn tuyến	8.000
		Đường 7m	Toàn tuyến	8.800
20	Khu dân cư khóm 3	Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Lê Thị Cẩn	Toàn tuyến	5.400
		Đường Bùi Văn Dự, Phan Văn Bảy	Toàn tuyến	4.800
21	Đường cặp kênh Rạch Chùa	Võ Trường Toản	Ngô Thì Nhậm	2.000
22	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		5.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	Toàn tuyến		4.800
24	Đường Lê Văn Chánh	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.800
25	Đường 26 tháng 3	Tôn Đức Thắng	Đăng Văn Bình	5.400
26	Đường đan tổ 17 khóm 2	Nguyễn Văn Tre	Cuối đường	2.400
27	Đường tổ 3 khóm 1	Lê Qúy Đôn	Trương Định	2.400
28	Đường Dương Văn Hòa	Đặng Văn Bình	Nguyễn Quang Diêu	2.400
29	Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		5.400
30	Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5 (7m)	Toàn tuyến		4.800
31	Đường số 6 có dãy phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5 (5,5m)	Toàn tuyến		9.600
32	Đường hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5	Toàn tuyến		4.000
33	Đường đan cặp sông Cao Lãnh	Cầu Nguyễn Văn Tre	Cầu Kênh Cụt	4.800
34	Đường Đ-01 (đường bên hông Trụ sở Viettel)	Ngô Thì Nhậm	Cuối tuyến	9.600
35	Đường Đ-03	Trương Định	Đường Đ-04	9.600
36	Đường Đ-04	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	9.600
37	Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư	Toàn tuyến		2.400
38	Đường phía sau dãy phố Nguyễn Huệ (đối diện Vincom)	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	20.000
39	Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom)	Toàn tuyến		20.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường Hẻm đường 30 tháng 4	- Hẻm khu kiến ốc cục	Toàn tuyến	3.600
		- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	Toàn tuyến	2.400
		- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	Toàn tuyến	3.600
41	Đường Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ	Toàn tuyến		2.400
42	Đường Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	64.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	39.000
		Ngô Thì Nhậm	Ngô Quyền	26.000
43	Đường Nguyễn Du	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
44	Đường Tháp Mười	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
45	Đường Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	64.000
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
46	Đường Phan Văn Hân	Toàn tuyến		4.800
47	Đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	15.400
48	Đường Lê Anh Xuân	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	23.200
		Ngô Thì Nhậm	Ngô Quyền	13.000
49	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	21.600
		Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Trãi	17.400
		Ngô Quyền	Ngô Thì Nhậm	12.000
50	Đường Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
51	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
52	Đường Đỗ Công Tường	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	48.000
53	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
54	Đường Nguyễn Minh Trí	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
55	Đường Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
56	Đường Nguyễn Tri Phương	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
57	Đường Phan Chu Trinh	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
58	Đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
59	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
60	Đường Bùi Thị Xuân	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
61	Đường Đống Đa	Hai Bà Trưng	Cuối đường	4.800
62	Đường Bà Triệu	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	9.600
63	Đường Lý Công Uẩn	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
64	Đường Chu Văn An	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	6.800
65	Đường Tô Hiến Thành	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
66	Đường Lê Văn Hưu	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
67	Đường Ngô Sĩ Liên	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
68	Đường Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	4.000
69	Đường Tôn Thất Tùng	Cách mạng Tháng Tám	Đốc Binh Kiều	6.800
70	Đường Hồ Tùng Mậu	Lê Lợi	Cuối đường	4.800
71	Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An	Toàn tuyến		4.800
72	Đường Trần Quang Khải	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Anh Xuân	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
73	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc phường Cao Lãnh gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.000
74	Đường Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (cặp ngân hàng LPBank)	Toàn tuyến		9.600
75	Đường Hẻm Rạch Thợ Bạc	Toàn tuyến		4.800
76	Đường Hẻm Tổ 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
77	Đường Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
78	Đường Phạm Nhơn Thuần	Ngô Quyền	Cách mạng Tháng Tám	3.000
79	Đường Chi Lăng	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	6.800
		Nguyễn Trãi	Đường số 18	9.600
80	Khu dân cư Phường 3 cũ	Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.800
		Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thưởng, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu (5,5m)	Toàn tuyến	4.800
		Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hường, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu (7m)	Toàn tuyến	6.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
81	Các đường đá Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.600
82	Các tuyến đường đan Khóm Mỹ Phước	Toàn tuyến		2.000
83	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
		Đường nhánh Rạch Miễu	Ngô Quyền	1.800
84	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi bờ trên	Ngô Quyền	Cuối tuyến	1.800
85	Đường nhựa Thông Lưu	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
86	Đường nhựa kênh ngang	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
87	Đường kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh	Toàn tuyến		1.600
88	Đường số 3	Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	8.000
		Trần Thị Thu	Cuối đường	2.400
89	Đường số 4 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
90	Đường số 7 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
91	Đường số 18 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
92	Đường số 17 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
93	Đường 2A (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
94	Đường 2B (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		11.200
95	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		4.000
96	Đường Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
97	Đường Bùi Văn Kén	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
98	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
99	Đường Trần Thị Thu	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	4.800
		Thiên Hộ Dương	Trần Thị Nhượng	4.800
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	4.000
100	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		4.800
101	Đường Nguyễn Công Trứ	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	4.400
102	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		14.400
103	Đường Lê Văn Đáng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	3.000
104	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Phạm Hữu Lầu	Giáp xã Hòa An	2.400
		Đường Hòa Tây	Giáp Phường 4 cũ	1.200
105	Đường Cao Thắng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	2.400
106	Đường đan rạch Ba Khía	Toàn tuyến		1.600
107	Đường Lê Văn Sao	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.400
108	Đường nội bộ Trung tâm văn hóa tỉnh Đồng Tháp (cũ)			
	Đường số 1	Hẻm tổ 18, khóm Hòa An	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.000
	Đường số 2	Thiên Hộ Dương	Đường số 1	3.000
109	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc			
	Đường số 1	Phạm Hữu Lầu	Cao Thắng	2.400
	Đường số 2	Phạm Hữu Lầu	Lê Văn Đáng	2.400
	Đường số 3	Lê Văn Hoanh	Nguyễn Thái Học	3.000
	Đường Nguyễn Văn Sành	Đường số 2	Nguyễn Thái Học	3.000
	Đường Lê Văn Hoanh	Đường số 1	Nguyễn Văn Sành	3.000
	Đường Lê Văn Giáo	Cao Thắng	Lê Văn Đáng	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
110	Đường Trần Tế Xương (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
111	Đường Trần Tế Xương (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
112	Đường Bùi Hữu Nghĩa (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
113	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
114	Đường Phùng Hưng 2	Đường Phan Đình Giót	Đường Bùi Văn Kén	4.000
115	Đường Lia 6A	Đường Phùng Hưng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.000
116	Đường Lia 16, Phường 6	Đường nhựa	Đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương	2.400
		- Đường đan Tổ 48	Toàn tuyến	2.000
117	Đường Lia 10B	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	1.600
		Tôn Đức Thắng	Hòa Đông	3.200
118	Đường Hẻm số 9	Trần Thị Nhượng	Cuối đường	4.000
119	Đường tổ 38, khóm Hòa Hiệp	Toàn tuyến		1.600
120	Đường tổ 18, khóm Hòa An	Toàn tuyến		1.600
121	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		2.000
122	Đường Quản Bạch	Toàn tuyến		1.600
123	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp	Toàn tuyến		2.400
124	Đường vào trường Thực hành Sư phạm	Toàn tuyến		3.000
125	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	Toàn tuyến		4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
126	Khu phố chợ Tân Tịch	Toàn tuyến		3.600
127	Đường An Nhơn	Toàn tuyến		3.600
128	Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		1.600
129	Đường Cái Tôm	Lộ Hòa Đông	Giáp Phường 6	1.600
		Đường đan đi Phường 6	Cầu Cái Tôm trong	2.400
130	Đường nhựa ấp chiến lược (Nguyễn Văn Dũng)	Toàn tuyến		2.000
131	Các đường đan Phường 6 cũ	Toàn tuyến		1.800
132	Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.400
133	Nguyễn Văn Khải	Cầu Miễu Đôi	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	1.600
134	Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		4.000
135	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		4.800
136	Đường Tân Việt Hoà	Phạm Hữu Lầu	Cầu Bà Bảy	4.500
137	Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tỉnh Đội	Chợ Tân Tịch	Sau hậu Tỉnh Đội	1.600
138	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh	- Đường 7m	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 21m	Toàn tuyến	9.600
139	Đường Miễu Ngói	Phạm Hữu Lầu	Giáp tổ 34	2.000
140	Đường Khai Long	Toàn tuyến		2.000
141	Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên	Phạm Hữu Lầu	Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cặp hàng rào Tỉnh đội)	8.000
		Đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên	Đường đi xã Tịnh Thới	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
142	Khu tái định cư dự án Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh	- Đường 15m	Toàn tuyến	8.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7,5m	Toàn tuyến	5.000
		- Đường 5,5m	Toàn tuyến	4.000
143	Đường bờ bắc sông Tiên	Toàn tuyến		2.000
144	Đường Lê Văn Cử	Nguyễn Thái Học	Hòa Đông	3.200
		Hòa Đông	Hòa Tây	2.000
145	Đường Võ Văn Trị (đường số 1)	Toàn tuyến		4.400
146	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	Toàn tuyến		2.400
147	Đường Hoà Đông	Nguyễn Thái Học	Cầu Sắt Vỹ	6.000
		Cầu Sắt Vỹ	Cầu Cái Da	6.000
		Cầu Cái Da	Cuối đường	5.000
148	Huỳnh Thúc Kháng	Hòa Đông	Giáp xã Hòa An cũ	2.000
		Lộ Hòa Tây	Giáp địa bàn phường Hòa Thuận cũ	1.200
149	Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng	- Đường mặt cắt 5,5 mét	Toàn tuyến	4.800
		- Đường mặt cắt 7 mét	Toàn tuyến	5.400
		- Đường mặt cắt 10,5 mét	Toàn tuyến	7.800
		- Đường mặt cắt 12 mét	Toàn tuyến	8.400
		- Đường mặt cắt 25 mét	Toàn tuyến	9.600
150	Đường đan Rạch Cái Sơn	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
151	Đường đan Lò rèn	Toàn tuyến		1.600
152	Đường đan hàng me (khu chuồng bò)	Toàn tuyến		1.600
153	Các tuyến đường xung quanh trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Đường số 1, số 2, số 3	Toàn tuyến	3.200
154	Đường Nguyễn Hữu Kiến	Hòa Tây	Cầu Sáu Quốc	4.800
		Cầu Sáu Quốc	Chợ Tân Thuận	4.000
		Chợ Tân Thuận	Bến đò Mỹ Hiệp	3.200
155	Đường Hòa Tây	Nguyễn Thái Học	Cầu Xẻo Bèo	3.200
		Cầu Xẻo Bèo	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Giáp sông Tiền	1.600
156	Cụm dân cư Xẻo Bèo	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.600
		Đường Đinh Thị Đảnh, Phan Thị Bảy	Toàn tuyến	3.000
		Đường Trần Bá Lê	Toàn tuyến	3.300
		Đường Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng	Toàn tuyến	2.550
		Đường Phan Thị Thẩm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y	Toàn tuyến	2.250
157	Chợ Sáu Quốc	Toàn tuyến		1.800
158	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	Đường nội bộ chợ		1.200
		Đường nội bộ chợ		1.000
159	Đường đan tổ 10 khóm Hòa Lợi và khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
160	Đường đan tổ 7 khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
161	Đường đan tổ 3, tổ 4 khóm Hòa Mỹ	Toàn tuyến		800
162	Đường Xếp Lá	Toàn tuyến		800
163	Đường đan ven sông Hổ Cứ	Hoà Đông	Phường 6	2.000
164	Đường ven sông Hổ Cứ	Cầu Vàm Hoà Đông	Cầu Vàm Thông Lưu	1.600
165	Đường đan rạch Cái Da Bờ Bắc	Toàn tuyến		1.000
166	Đường rạch Bà Bướm	Toàn tuyến		1.200
167	Đường từ Vàm Thông Lưu - cầu Miễu Bà (khóm Đông Bình)	Toàn tuyến		1.000
168	Đường Lê Văn Cử (Hoà An) - Lộ Hoà Tây - Kênh Sáu Quốc	Toàn tuyến		800
169	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, khóm Đông Bình	Toàn tuyến		800
170	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, khóm Hòa Mỹ và khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
171	Đường Rạch Ông Đá khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
172	Đường chùa Kim Quang khóm Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	Toàn tuyến		800
173	Đường đan Cái Da (bờ nam)	Toàn tuyến		800
174	Đường Bà Đuổi, khóm Hòa Lợi	Toàn tuyến		800
175	Đường tổ 4, tổ 6, khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
176	Đường Hòa Na	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
177	Đường vào nhà máy nước Đông Bình	Đường ven sông Hổ Cứ	Nhà máy nước Đông Bình	1.200
178	Đường Nguyễn Thị Đầm	Cầu ngọn Cái Tôm	Đường Nguyễn Công Nhàn	2.000
		Đường ngã ba cầu Sáu Quốc	Cầu ngọn Cái Tôm	2.000
179	Đường từ Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc	Toàn tuyến		2.400
180	Đường đan rạch bà Đương xã Hòa An cũ	Nguyễn Hữu Kiến	Giáp xã Tân Thuận Tây	1.000
181	Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	Toàn tuyến		1.000
182	Chợ Tịnh Thới	Toàn tuyến		1.600
183	Đường Tân Việt Hòa	Cầu Bà Bảy	Cầu UBND xã Tịnh Thới	2.000
		Cầu UBND xã Tịnh Thới	Bến đò Doi Me	1.600
184	Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới	Cầu Long Sa	Cầu Long Hồi	1.800
		Cầu Long Hồi	Cống Năm Bời	1.600
185	Đường Trần Trọng Khiêm	Cầu Cái Tôm trong	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	2.000
		Cống Cần Quỵt	Cầu Khém Cá Chốt	1.800
		Cầu Khém Cá Chốt	Bến đò Phường 3	1.200
		Bến đò Phường 3	Chùa Hội Khánh	1.000
186	Đường Nguyễn Thị Trà	Toàn tuyến		1.600
187	Đường đan Long Sa - đình Tân Tịch	Toàn tuyến		1.800
188	Đường Hồ Thị Trầm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình - đuôi Huyền Vũ)	Đường cầu Ông Khuôn	Chợ Hòa Bình	1.400
		Chợ Hòa Bình	Huyền Vũ	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
189	Đường Xóm Hến	Toàn tuyến		1.000
190	Đường nhựa Phường 6 cũ - cầu Khém Cá Chốt trong	Toàn tuyến		1.000
191	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới	Đường nhựa từ chợ Hòa Bình	Ngã ba Cây Me	1.200
192	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh	Toàn tuyến		2.000
193	Đường Đinh Công Bê	Đường bến đò Phường 3	Cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	1.400
		Đường Chợ Tịnh Thới	Cầu Đình Tịnh Mỹ	1.200
		Đường cầu Đình Tịnh Mỹ	Cống Tám Nhường	1.200
194	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	Toàn tuyến		1.200
195	Đường Sông Tiên	Cống Bảy Tu Phường 6	Chùa Hội Khách	1.600
196	Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thìn	Toàn tuyến		1.600
197	Đường nhựa cầu Mười Y - Ngã Quát	Toàn tuyến		1.600
198	Đường nhựa từ cầu Nhạc Thìn - cầu Mười Y	Toàn tuyến		1.600
199	Đường đan cầu Bảy Phùng - cuối tuyến	Toàn tuyến		1.000
200	Đường đan Cả Sung	Toàn tuyến		1.000
201	Đường đan tổ 10 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
202	Đường đan tổ 01 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
203	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Tư Là)	Toàn tuyến		1.000
204	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Sáu Long)	Toàn tuyến		1.000
205	Đường đan cầu Trạm Xá - nhà ông Duyên	Toàn tuyến		1.000
206	Đường Đình Tịnh Mỹ	Cống Năm Kỳ	Doi Me	2.000
207	Đường bến đò Doi Me - rạch Long Sung	Toàn tuyến		1.400
208	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây cũ	Đường số 2, đường số 4, đường số 10	Toàn tuyến	1.500
		Đường số 3, đường số 9	Toàn tuyến	1.800
209	Khu dân cư Tân Thuận Tây	Đường số 1	Toàn tuyến	3.500
		Đường số 3	Toàn tuyến	3.200
210	Đường Lê Thị Thôi	Bến đò Mỹ Hiệp	Cầu Phạm Văn Hỷ	1.200
211	Đường Mai Thị Chuông	Toàn tuyến		1.200
212	Đường rạch Xếp Cả Kích (khóm Tân Dân, khóm Tân Hậu)	Toàn tuyến		800
213	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản - đường Nguyễn Hữu Kiến	Toàn tuyến		1.600
214	Chợ xã Tân Thuận Đông cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.600
215	Khu dân cư Tân Thuận Đông	Toàn tuyến		1.500
216	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông cũ	Toàn tuyến		1.600
217	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đúc	Cầu Đình Trung	128.000
		Cầu Đình Trung	Cống Tắc Thầy Cai	18.000
		Cống Tắc Thầy Cai	Giáp ranh huyện Cao Lãnh	12.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
218	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	36.000
		Tôn Đức Thắng	Cầu Kênh cụt	30.000
		Cầu Kênh Cụt	cầu Đạo Nằm	7.200
		Cầu Đạo Nằm	Nguyễn Trung Trực	18.000
		Nguyễn Trung Trực	Cống (Đồn Biên phòng)	5.400
		Cống (Đồn Biên phòng)	kênh Ông Kho	7.200
219	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	42.000
		Lê Lợi	Cầu Xáng	19.600
		Cầu Xáng	Cầu Ông Cân	3.400
		Cầu Ông Cân	Kênh Ngang	2.000
		Kênh Ngang	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
220	Đường Lý Thường Kiệt	Chi Lăng	Lê Lợi	64.000
		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	42.000
		Đường Sở Tư pháp	cuối tuyến	6.000
221	Đường Tôn Đức Thắng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	22.500
		Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng)	Điện Biên Phủ	12.600
		Điện Biên Phủ	cuối đường	11.400
222	Đường Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	6.800
		Lê Lợi	Kênh 16	3.000
		Kênh 16	Cống Thông Lưu	2.000
		Cống Thông Lưu	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
223	Đường Ngô Thì Nhậm	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	18.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	18.000
		Tôn Đức Thắng	Lê Thị Riêng	18.000
		Lê Lợi	Đường số 3	8.000
224	Đường Nguyễn Trãi	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	27.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	34.200
		Lê Lợi	Cầu Kinh 16	10.200
		Cầu Kinh 16	Hết ranh Trụ sở UBND phường 3 cũ	9.000
225	Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Tôm trong	Phạm Hữu Lầu	6.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	8.400
		Nguyễn Thị Lựu	Hòa Đông (Hòa Thuận)	6.000
		Hòa Đông	Hòa Tây (Hòa Thuận)	5.600
226	Đường Thiên Hộ Dương	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phạm Hữu Lầu	9.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	11.200
		Nguyễn Thị Lựu	Cầu Hòa Đông	9.000
		Cầu Hòa Đông	Đường Võ Văn Trị	8.000
227	Đường Phạm Hữu Lầu	Cầu Đúc	cầu Cái Sâu	12.600
		Cầu Cái Sâu	cầu Cái Tôm	12.600
		Cầu Cái Tôm	bến phà Cao Lãnh	8.400
228	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	22.500
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	96.000
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	9.000
		Ngô Sĩ Liên	Cách mạng Tháng Tám	3.600
229	Đường Nguyễn Thị Lựu	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	9.900
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	9.900
230	Đường Trần Hữu Trang	Cầu Cái Sâu	Hòa Đông	2.400
231	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Trương Định	20.000
232	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Phạm Hữu Lầu	Hòa Đông	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
233	Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An - P4	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 10,5 mét	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	12.600
		- Đường tiếp giáp công viên	Toàn tuyến	5.400
234	Đường kênh Chợ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	22.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
235	Đường Sở Tư pháp	Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Tân Việt Hoà	5.000
236	Đường đê bao sông Tiền	Đường Phạm Hữu Lầu	Khém Vườn (Phường 6)	4.000
		Khém Vườn	Đường Hoà Đông (Hoà An)	3.000
237	Đường đê bao ven Sông Tiền (từ Phạm Hữu Lầu đến Cầu Cao Lãnh)	Phạm Hữu Lầu	Cầu Cao Lãnh	2.000
238	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		6.000

15. PHƯỜNG MỸ NGÃI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cặp mé sông Cao Lãnh	Đường Trần Quốc Toản	Cầu Đạo Nằm	3.600
		Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
2	Đường tổ 55, 56 (sau Đường 30 tháng 4)	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.000
3	Đường tổ 59, 60, 61, 62	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
4	Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường đan tổ 9, 10	3.000
		Đường đan tổ 9, 10	Đường 30 tháng 4	3.000
5	Đường phố chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
6	Đường từ Đường 30 tháng 4 - cầu chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
7	Cụm dân cư Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 10,5m	Toàn tuyến	5.400
8	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		4.500
9	Các đường đan Phường 11 (cũ)	Toàn tuyến		1.600
10	Đường Kênh Mới	Đường Thống Linh	Cầu Đạo Dô	3.000
		Đoạn cầu Đạo Dô	Đường 30 tháng 4	2.400
11	Đường hẻm số 3	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Tân Định	3.000
12	Đường Tân Định	Đường Thống Linh	Đường hẻm số 3	3.000
13	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh phường Mỹ Trà	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu lia 8	- Đường 11a	Toàn tuyến	4.500
		- Trục đường 11	Toàn tuyến	4.500
15	Đường nhựa tổ 27 (ngang đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
16	Đường nhựa tổ 28 (cặp đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
17	Đường nhựa từ đường Kênh Mới đến giáp ranh xã Mỹ Ngãi cũ	Toàn tuyến		2.400
18	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	2.000
19	Đường tỉnh ĐT 846	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Tân Nghĩa (cũ)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
20	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
21	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	Toàn tuyến		1.200
22	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	2.000
		- Đường 5m – 7m	Toàn tuyến	2.400
23	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	- Đường 7m	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường cụt)	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường dài)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14m	Toàn tuyến	14.000
24	Đường cắt ngang khu tập thể Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đường 30 tháng 4	Cuối đường	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25	Đường Ông Thợ	Đường 30 tháng 4	Cầu Ông Thợ	3.600
26	Đường đan khóm Chiến lược	Toàn tuyến		1.600
27	Đường ông Cả	Đường 30 tháng 4	Đường Cái Sao	1.600
28	Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân	Đường Ông Thợ	Cuối đường	2.000
29	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Vại	Đường Nguyễn Văn Tre	2.600
		Đường Nguyễn Văn Tre	Rạch Ông Hổ	3.200
		Rạch Ông Hổ	Cầu Bà Học	2.800
		Cầu Bà Học	Cống Bộ Từ	2.400
		Cống Bộ Từ	Nguyễn Văn Phối	2.000
		Nguyễn Văn Phối	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu chùa Thanh Vân	2.000
		Cầu chùa Thanh Vân	Đường Trần Văn Năng	1.400
30	Đường Ba Sao	Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.600
		Đoạn cầu Bà Học	Cuối đường nhựa	1.200
31	Đường Nguyễn Văn Phối	Cầu Vạn Thọ (trong)	Cầu Ông Đen	1.200
32	Đường Bà Vại	Cầu Bà Vại	Cầu Kháng chiến	1.800
		Cầu Kháng chiến	Cầu Ông Chim	1.400
33	Đường kênh lộ mới	Chợ Bình Trị	Cụm dân cư Bà Học	1.200
34	Đường Bà Học	Cầu Bà Học	Cầu Ông Đen trong	1.000
		Cầu Bà Học	Cầu Ông Chim	1.000
35	Đường Ông Hổ	Mai Văn Khải	Đường Bà Vại	800
36	Đường Trạm Y tế Mỹ Tân	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Đường Ông Chăng	Đường Bà Học	Đường Bà Vại	1.000
38	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường Mai Văn Khải	Sông Cái Sao Thượng	3.200
39	Chợ Mỹ Ngãi	- Đối diện chợ	Toàn tuyến	1.600
		- Đường còn lại	Toàn tuyến	1.400
40	Đường Cả Xáng (bờ Bắc và bờ Nam)	Toàn tuyến		1.200
41	Đường Lê Thị Phụng	Toàn tuyến		1.200
42	Đường Lê Văn Trung	Toàn tuyến		1.200
43	Đường đan Cái Sao	Toàn tuyến		800
44	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 30 tháng 4	Giáp cầu UBND Mỹ Ngãi	3.600
		Cầu UBND Mỹ Ngãi	Cầu Khách Nhì	2.000
		Cầu Khách Nhì	Cầu Cả Cái	1.200
45	Đường 30 tháng 4	Cầu Kênh Cụt	Cầu Đạo Nằm	7.200
		Cầu Đạo Nằm	Đường Nguyễn Trung Trực	18.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cống (Đồn Biên phòng)	5.400
		Cống (Đồn Biên phòng)	Kênh Ông Kho	7.200
46	Đường Bình Trị	Đường 30 tháng 4	Cầu Bình Trị	2.400
47	Đường Cái Sao	Đường 30 tháng 4	Đường Ông Thợ	1.600
		Đường Ông Thợ	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
48	Đường Trần Văn Năng	Đường 30 tháng 4	Sông Tiền	1.600
		Đường 30 tháng 4	Giáp ranh xã Tân Nghĩa cũ	1.600

16. PHƯỜNG MỸ TRÀ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Điện Biên Phủ	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	12.600
		Tôn Đức Thắng	Ngã tư Quảng Khánh	10.800
		Ngã tư Quảng Khánh	Đường tỉnh ĐT 856	4.500
2	Đường cặp Công ty Domesco	Đường Nguyễn Huệ	Sông Đình Trung	2.400
3	Đường Phù Đổng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Đại Hành	10.800
		Đường Lê Đại Hành	Sông Ngã Cạy	6.000
4	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3)	- Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Duy Tân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Phạm Thế Hiển	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Tiệp	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Đinh Công Tráng	Toàn tuyến	6.000
5	Đường Tắc Thầy Cai	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Đại Hành	2.400
		Đường Lê Đại Hành	Cuối đường	1.600
6	Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)	Toàn tuyến		4.000
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cái Sao Thượng	2.400
8	Đường Trần Tấn Quốc	Cầu Đình Trung	Cuối đường	2.000
9	Đường số 12 (cặp Nghĩa trang liệt Sĩ)	Lê Đại Hành	Cuối đường	2.000
10	Đường cặp hàng rào Tòa án Tỉnh	Đường số 12	Cuối đường	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường vào cổng khán đài A, B Sân vận động Đồng Tháp	Toàn tuyến		3.600
12	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà	Đường Phan Văn Cử	Toàn tuyến	9.600
		Đường Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	9.600
13	Khu dân cư chợ Mỹ Trà	- Đường Nguyễn Văn Biểu	Toàn tuyến	7.800
		- Đường Đỗ Thị Đệ	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Nguyễn Doãn Phong	Toàn tuyến	7.800
		- Đường số 5	Toàn tuyến	6.800
14	Khu dân cư nhà ở công vụ	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.800
		- Đường 5m	Toàn tuyến	5.400
		- Đường 7m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.800
15	Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)	Toàn tuyến		2.400
16	Cụm dân cư Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
17	Cụm dân cư An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	900
18	Các đường nội bộ khu 500 căn	Toàn tuyến		4.000
19	Khu tái định cư Cả Môn	Đường loại 3	Toàn tuyến	3.956
		Đường loại 4	Toàn tuyến	3.749
20	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
21	Đường cắt đường Trần Quang Diệu	Đường Trần Quang Diệu - Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Trương Hán Siêu	Toàn tuyến		5.000
23	Khu dân cư Mỹ Phú	- Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 3 (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường Nguyễn Thái Bình (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường Hồ Biểu Chánh (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường nội bộ còn lại	Toàn tuyến	4.800
24	Cụm dân cư Rạch Chanh	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa	Toàn tuyến	7.200
		- Đường Phan Văn Đời, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng, Đường Lê Văn Phương	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Sổ, Hồ Văn Tần, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngạng	Toàn tuyến	6.000
25	Cụm dân cư Quảng Khánh	- Đường Hồ Văn Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7m	Toàn tuyến	4.500
		- Đường Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh	Toàn tuyến	2.400
26	Khu liên hợp TDTT	- Đường số 02	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 03	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 04	Toàn tuyến	4.800
27	Đường cặp hông trường lái	Đường Lê Đại Hành	Cuối đường	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường tránh Quốc lộ 30	9.000
29	Chợ An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	3.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.800
30	Chợ Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.700
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
31	Chợ An Bình 2	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	3.400
32	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đình Trung	Cống Tắc Thầy Cai	18.000
		Cống Tắc Thầy Cai	Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	12.600
		Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	Cầu An Bình	6.000
33	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Duẩn	Đường Điện Biên Phủ	12.600
		Đường Điện Biên Phủ	Cuối đường	11.400
34	Đường Lê Duẩn	*Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng*		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	4.500
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	3.000
		Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	6.000
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.500
		- Cầu Rạch Chanh - đường Phan Hồng Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vại	Toàn tuyến	2.400
35	Đường Sở Tư pháp	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
36	Quốc lộ 30	Cầu An Bình	Cầu Cần Lố	4.000
37	Đường tỉnh ĐT 847	Mỹ Thọ	Đường Thét	1.400
38	Đường tỉnh ĐT 856	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Cầu Ông Hoành	5.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	Sông Quảng Khánh	2.000
		Sông Quảng Khánh	Quốc Lộ 30	3.000
40	Đường An Bình - Nhị Mỹ	Quốc lộ 30	Trạm bơm An Bình	1.400
		Trạm bơm An Bình	Chợ Nhị Mỹ	800
41	Từ Quốc lộ 30 đến cầu Xẻo Da	Toàn tuyến		1.400
42	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường (vào khu tập thể)	Đường Quốc lộ 30	Hết khu tập thể	4.000
43	Đường Quảng Khánh	Cầu Quảng Khánh	Cầu Mương Khai	4.800
		Cầu Mương Khai	Ngã ba vườn Ông Huề	2.400
44	Đường Trịnh Thị Cánh	Rạch Chanh	Mương Khai	2.400
45	Đường Rạch nhỏ	Quảng Khánh	Phạm Thị Nhị	800
46	Đường Nguyễn Văn Sớm	Toàn tuyến		800
47	Đường Mương Khai	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (ấp 1)	1.200
48	Đường Phạm Văn Thưởng	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (ấp 2)	1.200
49	Đường Ông Hoành	Cầu Ông Hoành	Đường tránh Quốc lộ 30	1.200
50	Đường Nguyễn Văn Dình	Ngã ba vườn Ông Huề	Cầu Bà Vại	1.400
51	Đường Cái Môn	Toàn tuyến		1.200
52	Đường Phạm Thị Nhị	Toàn tuyến		1.200
53	Đường Nguyễn Văn Dành	Toàn tuyến		1.200
54	Lộ liên xã Trại chăn nuôi	Toàn tuyến		1.400
55	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		6.000

17. PHƯỜNG SA ĐÉC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Huệ	Xí nghiệp Sa Giang	Cầu Sắt Quay	7.600
		Cầu Sắt Quay	Cầu Cái Sơn 1	10.600
		Cầu Cái Sơn 1	Cầu Hoà Khánh	18.000
		Cầu Hoà Khánh	Lưu Văn Lang	9.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Cái Sơn 2	45.000
		Cầu Cái Sơn 2	Cầu Sắt Quay	21.000
		Cầu Sắt Quay	Cống Cầu Kinh	12.000
		Cống Cầu Kinh	Cầu Nàng Hai	9.000
		Cầu Nàng Hai	Giáp Đường tỉnh ĐT 852	6.000
3	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương nối dài	4.600
4	Đường Hùng Vương	Phạm Hữu Lầu	Trần Phú	12.000
		Đường Trần Phú	Cầu Cái Sơn 3	18.000
		Cầu Cái Sơn 3	Lý Thường Kiệt	24.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Sinh Sắc	45.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Rạch Rắn	21.000
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Vòng Xoay	Cầu Hoà Khánh	12.000
		Cầu Hoà Khánh	Nguyễn Tất Thành	15.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	10.600
		Đường tỉnh ĐT 848	Giáp ranh xã Tân Dương	10.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	Trần Thị Nhượng	15.000
		Đường Trần Thị Nhượng	Nguyễn Sinh Sắc	21.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Nguyễn Tất Thành	15.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Quốc lộ 80	Đường Chùa	Trạm Biến điện	6.000
		Trạm Biến điện	Cầu rạch Bình Tiên (giáp xã Tân Dương)	7.600
8	Đường Cặp kho 3000 Tấn	- Đường hướng Đông	Toàn tuyến	2.400
		- Đường hướng Tây	Toàn tuyến	3.000
9	Đường tỉnh ĐT 852	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	7.200
		Ngã ba	Cầu Ông Hộ	7.200
		Cầu Ông Hộ	Giáp xã Tân Dương	3.000
10	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Ngã Bát	Đường Nguyễn Sinh Sắc	12.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Ngã ba Ông Thung	7.600
		Ngã ba Ông Thung	Cầu Cái Bè	3.000
		Cầu Cái Bè	Đường Ông Quế	2.400
		Đường Ông Quế	Cầu Rạch Ruộng	2.000
11	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	10.800
		Đường Hùng Vương	Cầu Sắt Quay	4.800
12	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Riêng	7.200
13	Đường Lê Thị Riêng	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	7.200
14	Đường hẻm 159	Đường Trần Phú	Đường Trần Huy Liệu	4.800
15	Đường Nguyễn Cư Trinh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	12.000
16	Đường rạch Đình kênh Đông	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	3.600
		Đường Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Sinh Sắc	3.600
17	Đường rạch Đình kênh Tây	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Trần Huy Liệu	Tôn Đức Thắng	Đường rạch Đình kênh Tây	4.800
19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	24.000
		Đường Hùng Vương	Cầu Đình	8.400
		Cầu Đình	Đường Trần Phú	6.000
20	Đường hẻm chùa Phổ Nguyện	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Huy Liệu	4.800
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	4.800
23	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	7.200
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	8.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	7.000
		Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Hai Đường	6.000
		Rạch Hai Đường	Đường vành đai ĐT 848	6.000
25	Đường Trần Thị Nhượng	Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh ĐT 848	9.600
		Đường tỉnh ĐT 848	Đường Ngã Am	8.000
		Đường Ngã Am	Giáp xã Tân Dương	5.000
26	Đường Nguyễn Văn Phát	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	16.000
27	Đường Quan Thánh	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		7.200
29	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	4.000
30	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		7.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
31	Đường Đồ Chiểu	Toàn tuyến		7.200
32	Đường Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		9.600
33	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		9.600
34	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		7.200
35	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		9.600
36	Đường Cái Sơn	Toàn tuyến		9.600
37	Đường Phan Bội Châu	Cầu Cái Sơn 1	Cầu Cái Sơn 3	9.600
		Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đình	9.000
38	Đường ven rạch Cái Sơn	Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đốt	3.000
39	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	45.000
40	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
41	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		45.000
42	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		45.000
43	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lạc Long Quân	45.000
		Đường Âu Cơ	Đường Hùng Vương	45.000
		Đường Hùng Vương	Hết đường	12.000
44	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	Toàn tuyến		7.600
45	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		9.000
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		7.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
47	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Trần Thị Nhượng	15.000
48	Đường Đinh Hữu Thuật	Toàn tuyến		9.000
49	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		9.000
50	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		9.000
51	Đường Lưu Văn Lang	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Rạch Rắn	6.000
		Cầu Rạch Rắn	Đường Đinh Hữu Thuật	2.200
		Đường Đinh Hữu Thuật	Đường tỉnh ĐT 848	1.600
52	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		6.000
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Hoà Khánh	Đường Chùa	3.000
54	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Hết đường Bến xe cũ	9.600
		Hết đường Bến xe cũ	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.600
55	Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên	Toàn tuyến		3.600
56	Đường Cao Bá Quát	Quốc lộ 80	Hết đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B	4.800
57	Đường Chùa	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Nhà thờ Hoà Khánh	Trại cưa Trường Giang	2.200
		Bến Tàu	Hết đường	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Đường Lê Lợi	Cầu Sắt Quay	Đường Vườn Hồng	4.600
		Đường Vườn Hồng	Đường tỉnh ĐT 848	3.000
60	Đường Võ Văn Tần	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Vườn Hồng	Toàn tuyến		2.400
62	Đường Phạm Văn Vẽ	Toàn tuyến		1.600
63	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)	Cầu Sắt Quay	Bờ sông Tiền	3.000
		Đoạn còn lại		1.200
64	Đường cặp công viên Phan Văn Út	Toàn tuyến		3.000
65	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Văn Út	Rạch Cầu Kiến	3.000
66	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.000
67	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Bờ kè sông Tiền	3.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	3.600
68	Đường Lê Văn Liêm	Toàn tuyến		1.200
69	Đường chùa Bến Tre	Đường Vườn Hồng	Đường Hoàng Sa	1.200
70	Đường Trần Văn Voi	Toàn tuyến		2.400
71	Đường Ngô Văn Hay	Toàn tuyến		2.000
72	Đường Ngã Am	Đường Ngã Am	Đường Rạch Chùa (đường nhựa)	1.200
		Cầu Ngã Am	Cuối đường (đường đan)	1.200
73	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.200
74	Đường Cao Mên dưới	Toàn tuyến		1.200
75	Đường Đào Duy Từ	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Rạch Hai Đường	4.000
		Đường Rạch Hai Đường	Đường Vành đai Tây Bắc	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
76	Đường Đinh Công Tráng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành (nối dài)	3.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hồ Tùng Mậu	3.000
		Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	2.800
77	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường ĐT 848	Đường Vành đai Tây Bắc	6.000
78	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		1.200
79	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		1.200
80	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		1.200
81	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		1.200
82	Đường Hoa Sa Đéc	Toàn tuyến		1.600
83	Đường Trần Quang Khải	Toàn tuyến		1.200
84	Đường Cao Thắng	Toàn tuyến		1.200
85	Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến		1.200
86	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.200
87	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
88	Đường Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		1.200
89	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.400
90	Đường Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		1.200
91	Đường đê bao số 8	Toàn tuyến		1.200
92	Đường Cai Dao trên	Cầu Cai Dao	Đường Phan Thành Chánh	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
93	Đường Thi Sách	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Phan Ngọc Hùng	Toàn tuyến	1.200
		- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	1.200
94	Đường Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		1.200
95	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1 cũ	Toàn tuyến		3.600
96	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		3.600
97	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc	- Đường rộng 9.5m - 10.5m		21.000
		- Đường rộng 7m		16.800
		- Đường rộng 5m		12.600
98	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Toàn tuyến		35.200
99	Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2 cũ	Toàn tuyến		4.800
100	Các đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)	Toàn tuyến		4.800
101	Đường Trương Định	Toàn tuyến		4.800
102	Khu dân cư đất công phường 2 cũ	Toàn khu		6.000
103	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.200
104	Đường nội bộ khu tái định cư phường 4 cũ	Toàn tuyến		1.600
105	Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
106	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		3.600
107	Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	Toàn tuyến		4.600
108	Khu dân cư chợ Nàng Hai	Toàn khu		4.800
109	Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rẫy	Toàn tuyến		6.000
110	Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc	Toàn tuyến		4.800
111	Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		6.000
112	Đường Nguyễn Văn Phối	Toàn tuyến		8.400
113	Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An	Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B)	Phạm Ngọc Thạch	2.400
		Đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2 cũ	Toàn tuyến	2.000
114	Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc	Đường Phạm Ngọc Thạch	Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp	1.600
115	Đường Võ Trường Toản	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3.600
116	Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)	Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Bà Bóng	4.800
		- Phía bên kia rạch	Toàn tuyến	3.200
117	Đường rạch Hai Đường	Đường Đào Duy Từ	Nhà ông Trần Văn Be	1.600
		Nhà ông Trần Văn Be	Cầu Hai Đường	1.200
118	Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	Toàn khu		3.600
119	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
120	Khu dân cư Dân lập Ngô Thị Thuý Vân	Toàn khu		8.000
121	Đường vào khu liên hợp TDTT	Toàn tuyến		6.000
122	Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền	Đường Hoàng Sa	Đường Võ Văn Tần	3.000
123	Đường vào khu hành chính xã Tân Quy Tây cũ	Toàn tuyến		3.000
124	Đường Kênh Rạch Rẫy	Toàn tuyến		2.000
125	Đường Võ Phát	Toàn tuyến		8.000
126	Đường rạch Hai Đường bờ trái	Cầu Hai Đường	Kênh KCI	1.800
127	Đường Kênh Thanh Niên	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Lưu Văn Lang	6.000
128	Đường Hoàng Sa	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	6.000
		Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	Cầu Vườn Hồng	3.000
		Cầu Vườn Hồng	Trần Văn Voi	2.400
129	Đường Trường Sa	Toàn tuyến		2.000
130	Đường Rạch Trâm Bầu	Toàn tuyến		1.800
131	Đường Ô bao số 10	Kênh rạch Ông Hộ đoạn đường Đào Duy Từ, phường An Hòa	Giáp xã Hòa Thành, phường An Hòa	1.600
132	Đường hẻm tổ 17 khóm Tân Bình	Đường Ngã Am	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
133	Đường hẻm tổ 19 khóm Tân Bình	Đường Rạch Chùa bờ trái	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
134	Đường kênh bà Sáu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
135	Đường Kênh Mương Chùa	Đường Cao Thắng	Đường Trần Quang Khải	1.200
136	Đường ô Bao số 34	Toàn tuyến		1.600
137	Đường ô Bao số 6	Toàn tuyến		1.600
138	Chợ phường	- Đường đối diện chợ		3.000
		- Đường còn lại		2.400
139	Khu dân cư Đông Quới	Toàn tuyến		4.800
140	Khu dân cư dân lập còn lại	Các đường tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị		6.000
		Đường còn lại		4.400
141	Khu dân cư Tân Quy Tây	Toàn tuyến		6.000
142	Đường kênh 19 tháng 5	Toàn tuyến		1.200
143	Đường Sa Nhiên - Mù U	Cầu Ông Thung	Cầu Mù U	2.000
144	Đường Ông Quế - đường ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
145	Đường ngang	Toàn tuyến		1.800
146	Đường Tứ Quý - Ông Quế	Toàn tuyến		1.600
147	Đường Mù U - Rạch Bần	Toàn tuyến		1.200
148	Đường Kênh Lắp	Toàn tuyến		2.200
149	Đường Ông Quế - kênh 50	Toàn tuyến		1.600
150	Đường Cái Bè - Cai Khoa	Toàn tuyến		1.600
151	Đường Cai Khoa - Giác Long	Toàn tuyến		1.600
152	Đường Đình	Đường ĐT 848	Cầu Đình, xã Tân Khánh Đông	2.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
153	Đường rạch Thông Lưu	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn còn lại		1.200
154	Đường rạch Cái Bè	Cầu Mười Bảng	Cuối đường	1.600
155	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Đường tỉnh ĐT 848	Sông Tiền	4.000
156	Đường Kênh 50	Toàn tuyến		1.200
157	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	Toàn tuyến		1.200
158	Đường Cái Bè (bờ phải)	Rạch Cái Bè	Hết đường	1.200
159	Đường rạch Bà Chủ (bờ trái + bờ phải)	Cầu Đình	Cuối đường	1.200
160	Đường Ông Quế - Cái Bè	Toàn tuyến		2.400
161	Đường Cái Bè - Ông Thung	Toàn tuyến		2.400
162	Đường rạch Ông Thung	Toàn tuyến		1.200
163	Đường cặp sông Tiền	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Ranh khóm Vò	1.800
164	Đường Cai Khoa (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
165	Đường Kênh Xếp Mương Đào	Toàn tuyến		1.800
166	Đường cặp rạch Ông Tổng	Toàn tuyến		1.800
167	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
168	Đường Cao Mên dưới	Toàn tuyến		1.600
169	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
170	Đường Ông Hộ	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	1.200
171	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.800
172	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)	Rạch Ông Hộ	Rạch Cao Mên trên	1.200
173	Đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
174	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600
175	Đường cặp rạch Ba Ngay	Toàn tuyến		1.600
176	Đường cặp kênh Sáu Đỏ	Toàn tuyến		1.600
177	Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
178	Đường Cồn Bồng Bồng	Toàn tuyến		1.200
179	Đường Cồn Sậy	Toàn tuyến		1.200
180	Đường 26 tháng 3	Toàn tuyến		1.200
181	Đường Phạm Hữu Nghĩa (bờ phải)	Toàn tuyến		4.000
182	Đường kênh Vành Đai	Đường rạch Ông Thung	Đường Mù U	2.000
183	Đường rạch Ông Quế	Đường Tứ Quý Ông Quế	Kênh Phan Văn Trầm	1.600
184	Đường kênh Cây Vừng	Đường Vành Đai ĐT 848	Rạch Ông Quế	2.000
185	Đường Phan Văn Trầm	Toàn tuyến		1.600
186	Đường cặp kênh KC1	Cầu ngang nhà ông Ba Dớn	Chùa Linh Nguyên	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
187	Đường Hai Sanh	Rạch Cao Mên dưới	Kênh Sáu Chiêu	2.400
188	Đường kênh Ba Thìn	Rạch Cao Mên trên	Kênh Sáu Chiêu	3.200
189	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	Toàn tuyến		4.400

18. PHƯỜNG HỒNG NGỰ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.000
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
2	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.000
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
3	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		37.800
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	17.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	7.600
		Võ Văn Kiệt	Cầu 2 tháng 9	5.200
		Cầu 2 tháng 9	Cầu Kháng Chiến	3.200
5	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		14.400
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	11.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Tất Thành	12.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	20.700
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	7.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường 01 tháng 06	Toàn tuyến		12.600
9	Đường 22 tháng 12	Toàn tuyến		12.600
10	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.600
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.400
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	25.200
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	14.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	10.800
		Đường 30 tháng 4	Cầu Tân Hội	8.100
		Cầu Tân Hội	Cầu Cả Chanh	3.000
		Cầu Cả Chanh	Đường nhựa nối cầu Tắt Ông Rèn với cầu Vịnh Bà Tự	2.000
12	Đường Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền	18.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	12.600
13	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Thiên Hộ Dương	8.400
		Đường Thiên Hộ Dương	Đường Thoại Ngọc Hầu	6.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.600
15	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		11.600
16	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	11.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	8.000
17	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	18.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	10.800
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	9.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	15.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	11.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	10.800
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	14.400
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	23.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Tất Thành	14.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	19.200
20	Đường Phạm Hùng Dũng	Toàn tuyến		11.600
21	Đường Sở Thượng	Toàn tuyến		4.500
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	Toàn tuyến		14.400
23	Đường Nguyễn Tất Thành	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Đường Nguyễn Huệ	40.000
		Cầu Sở Thượng 2	Đường Phan Văn Cai	8.800
24	Đường 30 tháng 4	Đường Lý Thường kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	5.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường đan sông Sở Hạ	3.600
25	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	19.200
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	24.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	19.200
26	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Huệ	24.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường bờ Nam mương Nhà máy	4.800
27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	9.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Duẩn	8.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		11.600
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		19.200
30	Đường Hoàng Việt	Toàn tuyến		8.800
31	Đường 8 tháng 3	Toàn tuyến		3.600
32	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		3.600
33	Đường Trần Văn Lẩm	Toàn tuyến		3.600
34	Đường Bùi Văn Châu	Toàn tuyến		4.400
35	Đường Nguyễn Văn Thợi	Toàn tuyến		3.600
36	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		3.600
37	Đường Lê Duẫn	Toàn tuyến		11.600
38	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.800
39	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		7.200
40	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.800
41	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		4.800
42	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		7.200
43	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		3.600
44	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		3.600
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		7.200
46	Đường Tôn Thất Thuyết	Toàn tuyến		5.600
47	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		6.400
48	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		7.200
49	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	10.800
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	7.200
50	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		23.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
51	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		23.200
52	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		8.400
53	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.400
54	Đường Lê Lai	Toàn tuyến		14.400
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Tất Thành	20.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	11.600
56	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		7.200
57	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		8.000
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		8.000
59	Đường Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		7.200
60	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		8.800
61	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		8.800
62	Đường An Thành	Cầu Mương Nhà máy	Cầu Tân Hội	2.400
63	Đường bờ Bắc mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
64	Đường bờ Nam mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
65	Đường Tân Thành - Lò Gạch	Cầu Tân Hội	Đường Nguyễn Huệ	2.400
66	Cụm dân cư An Thành	Đường Võ Trường Toản (đường số 1)		3.600
		Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)		3.600
		Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường số 4)		3.600
		Đường Nguyễn Văn Phấn (đường số 6)		3.600
		Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)		3.600
		Đường Tố Hữu (đường số 11)		3.600
		Đường Xuân Diệu (đường số 12)		3.600
		Đường Phan Văn Cai (đường số 13)		3.600
67	Khu chỉnh trang đô thị	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	khu 1, khóm 1, phường An Thạnh (cũ)			
68	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)	- Các đường còn lại	Toàn tuyến	2.100
69	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.700
70	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		1.500
71	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		500
72	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh (cũ)	- Đường trục chính		2.200
		- Đường còn lại		1.200
73	Cụm dân cư số 13	Toàn khu		1.000
74	Cụm dân cư Rừng Sâu	Toàn khu		500
75	Cụm dân cư Á Đôn 1, 2	Toàn khu		500
76	Cụm dân cư Kênh Cụt	Toàn khu		500
77	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (cũ) (Tuyến 1, 2, 3, 4)	Cặp Quốc lộ 30	Toàn tuyến	750
78	Tuyến dân cư Bù Lu	Toàn tuyến		500
79	Tuyến dân cư Mười Độ	Toàn tuyến		500
80	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2	Toàn tuyến		500
81	Tuyến dân cư Mộc Rá	Toàn tuyến		750
82	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh	Toàn tuyến		1.500
83	Quốc lộ 30	Cầu Kháng Chiến	Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	Ranh Tân Hồng	1.800
84	Các tuyến đường đan xã Tân Hội, Bình Thạnh cũ	Toàn tuyến		1.000
85	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	Toàn tuyến		750
86	Đường nhựa Khu 2	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tắt Ông Rèn	750
87	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	Toàn tuyến		1.200
88	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12	Toàn tuyến		750
89	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm Tân Hội	Toàn tuyến		750
90	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		1.600
91	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		3.200
92	Đường nhựa tiếp giáp Cụm dân cư số 13	Toàn tuyến		1.000
93	Khu dân cư Bờ Bắc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	- Đường số 1, 2, 3		11.600

19. PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Cầu Hồng Ngự	Cầu Mười Xình	12.000
		Cầu Mười Xình	Cầu Mương Lớn	4.000
2	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		3.600
3	Đường Trần Phú	Cầu Hồng Ngự	Đầu đường Tôn Đức Thắng	12.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Kháng Chiến 2	8.000
		Ranh ngoài Thị đội	Kênh Kháng Chiến 2	6.000
		Kênh Kháng Chiến 2	Kháng Chiến 1	2.800
		Kênh Kháng Chiến 1	Kênh 3 Ánh	2.400
		Kênh 3 Ánh	Kênh Thống Nhất	2.000
4	Chỉnh trang Khu 1	Toàn tuyến		6.000
5	Cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		3.200
6	Cụm dân cư Trung tâm An Lộc	Đường số 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường Tôn Đức Thắng (đường số 2)	Toàn tuyến	4.000
		Đường Tôn Đức Thắng (đường số 3)	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 4	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 5	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 6	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 7	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 8	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 9	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 10	Toàn tuyến	4.000
		Đường số 1A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 2A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 3A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 4A	Toàn tuyến	3.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Cụm dân cư Trung tâm An Bình B	Toàn tuyến		1.500
8	Tuyến dân cư Kho Bể	Toàn tuyến		1.500
9	Tuyến dân cư kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		1.500
10	Tuyến dân cư kênh Cùng phường An Bình B	Toàn tuyến		1.500
11	Đường rải đá khóm phối phường An Bình B	Kênh Ba Ánh	Cầu Kho Bể	1.500
12	Đường đan	Cầu Hồng Ngự	Bờ kè	3.600
		Các đường đan còn lại	Toàn tuyến	2.400
		Đường kênh Xéo An Bình	Toàn tuyến	1.000
13	Đường kênh Mương Lớn	Đường bờ bắc đoạn từ cầu Mương Lớn	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường bờ Nam đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường rải đá cấp phối phường An Bình B cũ	Kênh cùng kênh ranh (2 bên lộ)	1.000
14	Chợ Mương Lớn	- Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	8.400
		- Các đường còn lại	Toàn tuyến	4.500
15	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến	Toàn tuyến		2.000
16	Quốc lộ 30	Ranh xã An Hòa	Cách cầu Mương Lớn 300m	2.550
		Mét thứ 300	Chân cầu Mương Lớn	9.000
17	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Địa bàn phường An Lộc	Toàn tuyến	2.400
		Địa bàn phường An Bình A	Toàn tuyến	2.400
18	Đường kênh Kháng Chiến 2 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường kênh Kháng Chiến 1 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500
20	Đường nối cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		2.400
21	Đường nhựa từ Quốc lộ 30 đến Cầu Kênh Xéo	Toàn tuyến		4.500

20. PHƯỜNG THƯỜNG LẠC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Thoại Ngọc Hầu	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	Cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường Thường Lạc)	8.000
		Từ đường đan (đi Thường Thới Hậu A)	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	2.000
		Cầu Xả Lũ (đầu trên)	Cầu Trà Đư	3.200
		Tuyến dân cư ấp 5 (Đường tỉnh ĐT 841)		
2	Đường ĐT 841	Cầu Trà Đư	Ranh xã Thường Phước	2.000
3	Cụm dân cư An Hòa	Toàn khu		3.000
4	Cụm dân cư Mương ông Diệp	Toàn khu		4.800
5	Cụm dân cư Trung tâm	Đường loại 4	Toàn tuyến	8.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	6.000
		Đường loại 5	Toàn tuyến	3.200
6	Cụm dân cư Cồng Cộc	Toàn khu		2.000
7	Cụm dân cư Cây Da - khóm Cây Da	Toàn khu		2.000
8	Cụm dân cư Chợ Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000
9	Cụm dân cư Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	600
10	Cụm Dân cư Chợ Cầu Muống	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000
11	Cụm dân cư Cầu Muống (lô A, B, C, D)	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường - khóm An Lạc	Toàn tuyến		2.000
13	Đường Tuần tra biên giới	Đường Thoại Ngọc Hầu (ĐT 841)	Cầu Cây Da	1.000
14	Các tuyến đường nhựa	Điểm đầu (điểm tiếp sông Sở Thượng với sông Tiền)	Cầu kênh Tứ Thường	2.000
15	Các tuyến đường đan	Chùa Thiên Quang - khóm Sở Thượng	Kênh Trà Đư - khóm Trà Đư 2	1.000
		Đường bờ Nam kênh Tứ Thường (khóm An Lạc)	Toàn tuyến	1.000

21. MỨC GIÁ ĐẤT Ở TỐI THIỂU TẠI ĐÔ THỊ

STT	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị	Giá đất ở
1	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Mỹ Tho	520
2	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Gò Công	400
3	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cai Lậy	400
4	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cao Lãnh	800
5	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Hồng Ngự	500
6	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Sa Đéc	600

